

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ
PHẦN HẠ TẦNG
NƯỚC SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG
NƯỚC SÀI GÒN
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303476454,
E=DUNG.BUI@SI.VN
Reason: I am approving this document with my
legally binding signature
Location:
Date: 2026.01.28 11:17:09+0700'
Foxit PDF Editor Version: 2024.1.0

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 – 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

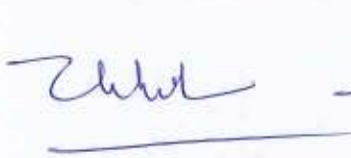
MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		867.802.630.653	750.699.780.138
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.689.030.928	257.458.294.336
1. Tiền	111		2.689.030.928	248.458.294.336
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	9.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		834.318.640.253	456.320.115.800
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	6.321.912.963	7.709.589.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	256.464.211	1.370.743.451
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	741.691.914.746	505.671.914.746
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	158.650.757.085	15.086.360.546
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(72.602.408.752)	(73.518.492.460)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	10.808.978.045	10.349.096.197
1. Hàng tồn kho	141		10.808.978.045	10.349.096.197
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.985.981.427	26.572.273.805
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.559.183.962	2.404.707.305
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.743.827.507	8.501.607.111
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.682.969.958	9.682.969.958
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	5.982.989.431
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.302.647.974.424	2.330.833.040.909
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		221.000.000	110.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		100.000.000	100.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	121.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.249.730.039.217	1.316.644.510.744
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.249.717.992.041	1.316.064.615.648
- Nguyên giá	222		1.837.927.952.842	1.833.312.433.963
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(588.209.960.801)	(517.247.818.315)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	12.047.176	579.895.096
- Nguyên giá	228		2.065.354.180	2.065.354.180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.053.307.004)	(1.485.459.084)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.232.639.467	936.611.552
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1.232.639.467	936.611.552
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	1.045.329.395.000	1.009.329.395.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		885.776.000.000	885.776.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		80.100.000.000	44.100.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		143.153.395.000	143.153.395.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(63.700.000.000)	(63.700.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.134.900.740	3.812.523.613
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	4.489.902.314	2.097.308.998
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.644.998.426	1.715.214.615
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.170.450.605.077	3.081.532.821.047

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.758.315.739.107	1.684.623.577.006
I. Nợ ngắn hạn	310		441.440.746.655	325.700.837.480
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	21.267.420.238	21.666.708.290
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.394.783.658	1.435.438.013
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	80.321.695	76.067.814
4. Phải trả người lao động	314		1.715.556.433	380.073.509
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	8.615.348.234	9.305.721.295
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	131.367.316.397	10.817.036.249
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.a	277.000.000.000	282.019.792.310
II. Nợ dài hạn	330		1.316.874.992.452	1.358.922.739.526
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	968.657.386.440	966.705.133.514
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.b	348.217.606.012	392.217.606.012
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.412.134.865.970	1.396.909.244.041
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.412.134.865.970	1.396.909.244.041
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.221.040.000	645.221.040.000
- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.221.040.000	645.221.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		161.811.551.600	161.811.551.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.623.462.173	16.623.462.173
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		588.478.812.197	573.253.190.268
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		573.253.190.268	(62.643.915.119)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.225.621.929	635.897.105.387
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.170.450.605.077	3.081.532.821.047



Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Ngày 17 tháng 01 năm 2026



Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Hồng Hạnh
P. Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	34.469.411.558	32.415.273.369	137.396.618.600	129.039.880.780
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		34.469.411.558	32.415.273.369	137.396.618.600	129.039.880.780
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	41.994.062.840	40.534.868.217	168.362.200.219	159.283.759.077
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(7.524.651.282)	(8.119.594.848)	(30.965.581.619)	(30.243.878.297)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	39.036.380.253	662.971.240.249	141.298.441.628	766.628.872.037
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	(12.364.408.300)	14.924.690.665	67.494.937.854	73.316.187.381
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.899.035.880	14.690.025.065	56.581.715.734	73.056.368.581
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.993.541.727	3.462.238.140	12.941.753.819	10.401.553.639
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.061.988.312	5.218.747.467	14.922.483.475	17.247.469.430
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.820.607.232	631.245.969.129	14.973.684.861	635.419.783.290
11. Thu nhập khác	31		281.776.302	412.672.965	346.953.423	477.322.196
12. Chi phí khác	32		-	-	95.016.355	99
13. Lợi nhuận khác	40		281.776.302	412.672.965	251.937.068	477.322.097
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.102.383.534	631.658.642.094	15.225.621.929	635.897.105.387
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36.102.383.534	631.658.642.094	15.225.621.929	635.897.105.387



Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Ngày tháng 01 năm 2026



Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động tại ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
		Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.225.621.929	635.897.105.387
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	71.529.990.406	71.767.000.797
Các khoản dự phòng	03	(916.083.708)	(2.512.598.716)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(134.654.258.776)	(764.078.872.037)
Chi phí lãi vay	06	56.581.715.734	73.056.368.581
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.766.985.585	14.129.004.012
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(21.002.671.710)	3.742.942.682
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	3.352.393.046	16.834.039.589
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	98.999.074.792	(16.944.982.778)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	(2.547.069.973)	(1.859.456.639)
Tiền lãi vay đã trả	14	(32.874.996.115)	(67.388.679.067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	53.693.715.625	(51.487.132.201)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(8.647.445.499)	(24.639.126.475)
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(388.520.000.000)	(381.020.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	152.500.000.000	1.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(149.430.000.000)	(10.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	766.497.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27	134.654.258.776	102.588.671.217
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(259.443.186.723)	455.226.544.742
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	19.448.112.036	468.746.965.635
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(68.467.904.346)	(619.521.106.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(49.019.792.310)	(150.774.140.595)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(254.769.263.408)	252.965.271.946
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	257.458.294.336	4.493.022.390
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.689.030.928	257.458.294.336


Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Ngày 27 tháng 01 năm 2026


Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hồng Hạnh
P. Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2004 và thay đổi lần thứ 23 ngày 14 tháng 04 năm 2025. Vốn điều lệ của Công ty là 645.221.040.000 đồng, được chia thành 64.522.104 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 112 (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 113)

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước; hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính); hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào bốn (04) công ty con và hai (02) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

Thông tin về công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2.Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	100%	100%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3.Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
4. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh gia lai	77,33%	77,33%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Thông tin về công ty liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh gia lai	49%	49%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát Nước Sơn Thành	Tỉnh Khánh Hòa	30%	30%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị chương trình phần mềm máy tính phục vụ cho quy trình quản lý và sản xuất nước sạch, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có được quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty đó.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được đo biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	-	1.238.210
Tiền gửi ngân hàng	2.689.030.928	248.457.056.126
Các khoản trong đương tiền	-	9.000.000.000
Cộng	2.689.030.928	257.458.294.336

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần CARPLA - CN Hồ Chí Minh	-	430.000.000
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	6.321.912.963	7.279.589.517
Cộng	6.321.912.963	7.709.589.517

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nhà cung cấp khác	256.464.211	270.743.451
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	-	1.100.000.000
Cộng	256.464.211	1.370.743.451

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Kiểm định công trình Xây dựng Quang Huy	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku (i)	112.661.134.593	119.661.134.593
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê (ii)	5.865.780.153	5.865.780.153
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi	165.000.000	145.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Ana (iii)	345.000.000.000	220.000.000.000
Công ty TNHH TM DV SX Bình An An (iv)	128.000.000.000	160.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Bảo Phúc (v)	50.000.000.000	-
Công ty CP Tư vấn nền tảng ETC (vi)	100.000.000.000	-
Cộng	741.691.914.746	505.671.914.746
Trong đó, phải thu về cho vay bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	112.661.134.593	119.661.134.593
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	5.865.780.153	5.865.780.153
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi	165.000.000	145.000.000
Cộng	118.691.914.746	125.671.914.746

(i) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong kỳ là 10,5%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2026.

(ii) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong kỳ là 11%/năm. Theo Phụ lục số 9 ký ngày 16 tháng 6 năm 2025, khoản hỗ trợ vốn sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(iii) Số dư cuối kỳ bao gồm:

- Khoản cho vay vốn trị giá 220 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 3112/2024 SII - ANA ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo Phụ lục số 5 ký ngày 30 tháng 12 năm 2025, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 03 năm 2026.

- Khoản cho vay vốn trị giá 125 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 1106/2025 SII - ANA ngày 11 tháng 6 năm 2025. Theo Phụ lục số 3 ký ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 03 năm 2026.

(iv) Khoản cho vay vốn trị giá 128 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 3112/2024 SII - BAA ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo Phụ lục số 4 ký ngày 30 tháng 12 năm 2025, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 03 năm 2026.

(v) Khoản cho vay vốn trị giá 50 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 1702/2025 SII - BP ngày 17 tháng 2 năm 2025. Theo Phụ lục số 3 ký ngày 17 tháng 11 năm 2025, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 17 tháng 02 năm 2026.

(vi) Khoản cho vay vốn trị giá 100 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 0304/2025 SII - ETC ngày 3 tháng 4 năm 2025. Theo Phụ lục số 4 ký ngày 03 tháng 01 năm 2026, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 03 tháng 04 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	158.650.757.085	15.086.360.546
Cty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp - Cổ tức	-	10.320.000.000
Khoản phải thu chuyển nhượng vốn An Khê	-	800.000.000
Khoản phải thu chuyển nhượng vốn Pleiku	-	2.700.000.000
Đồng hồ đang kiểm định Phòng Kỹ thuật - VPGD Củ Chi	1.138.329.568	989.878.770
Đặt cọc mua cổ phần	113.430.000.000	-
Tạm ứng của nhân viên	210.201.491	141.961.228
Nguyễn Thị Ngọc Mai - Đặt cọc thuê nhà	6.500.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	43.865.726.026	134.520.548
b. Phải thu dài hạn khác	121.000.000	10.000.000
Công ty CP Ánh Dương VN - Tiền ký quỹ taxi	5.000.000	5.000.000
Công ty CP di chuyển Xanh và Thông Minh GSM	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH Grab	5.000.000	-
Phạm Thị Bích Phượng - đặt cọc thuê văn phòng	60.000.000	-
Công ty TNHH STARGO - đặt cọc tiền thuê xe	46.000.000	-
Cộng	158.771.757.085	15.096.360.546

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku	61.478.672.501	61.478.672.501
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn An Khê	5.865.780.153	5.865.780.153
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần Cty CP Nước SG-An Khê - Ô.Đình Thái Phiên theo HĐCNCP số 01/2020/HĐ-SGW ngày 20/03/2020	-	800.000.000
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	5.257.956.098	5.374.039.806
Cộng	72.602.408.752	73.518.492.460

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	10.808.978.045	-	10.349.096.197	-
Cộng	10.808.978.045	-	10.349.096.197	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Thiết bị dụng cụ, quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	1.735.126.782.703	96.797.965.169	1.387.686.091	1.833.312.433.963
Mua trong năm	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản (mở rộng O&M)	8.357.577.584	-	-	8.357.577.584
Thanh lý TSCĐ	(791.345.455)	-	-	(791.345.455)
- Giảm khác	(2.920.713.250)	-	(30.000.000)	(2.950.713.250)
Tại ngày 31/12/2025	1.739.772.301.582	96.797.965.169	1.357.686.091	1.837.927.952.842
KHẤU HAO				
Tại ngày 01/01/2025	477.815.048.121	38.612.093.962	820.676.232	517.247.818.315
Trích khấu hao trong năm	67.295.815.551	4.826.721.624	147.736.308	72.270.273.483
Thanh lý TSCĐ	(791.345.455)	-	-	(791.345.455)
- Giảm khác	(486.785.542)	-	(30.000.000)	(516.785.542)
Tại ngày 31/12/2025	543.832.732.675	43.438.815.586	938.412.540	588.209.960.801
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	1.257.311.734.582	58.185.871.207	567.009.859	1.316.064.615.648
Tại ngày 31/12/2025	1.195.939.568.907	53.359.149.583	419.273.551	1.249.717.992.041

Tài sản cố định hữu hình của công ty chủ yếu được hình thành từ Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch tại huyện Củ Chi. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ VND, trong đó ngân sách Nhà nước hỗ trợ là 600.000.000.000 VND, Dự án được thực hiện theo hai giai đoạn với tổng giá trị quyết toán là 1.784.376.225.077 VND, trong đó nguyên giá tài sản hình thành trong giai đoạn 1 là 1.336.149.158.599 VND và giai đoạn 2 là 448.227.066.478 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.874.454.540 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.772.011.977.833 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm In hóa đơn VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	2.065.354.180	2.065.354.180
Tại ngày 31/12/2025	2.065.354.180	2.065.354.180
KHẤU HAO		
Tại ngày 01/01/2025	1.485.459.084	1.485.459.084
Trích khấu hao trong năm	567.847.920	567.847.920
Tại ngày 31/12/2025	2.053.307.004	2.053.307.004
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	579.895.096	579.895.096
Tại ngày 31/12/2025	12.047.176	12.047.176

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.760.000.000 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Đầu tư & mở rộng, phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi	1.232.639.467	936.611.552
Cộng	1.232.639.467	936.611.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	105.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	630.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	29.600.000.000	(19.600.000.000)	-	(19.600.000.000)
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	121.176.000.000	-	-	-
Cộng	885.776.000.000	(19.600.000.000)	-	(19.600.000.000)

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn-Pleiku	44.100.000.000	(44.100.000.000)	-	-
Công Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát Nước Sơn Thành	36.000.000.000	-	-	-
Cộng	80.100.000.000	(44.100.000.000)	-	(44.100.000.000)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty B.O Nước Thủ Đức	143.153.395.000	(37.153.395.000)	-	-
Cộng	143.153.395.000	(37.153.395.000)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

d. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	44.100.000.000	44.100.000.000
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	19.600.000.000	19.600.000.000
	63.700.000.000	63.700.000.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.971.376	179.746.702
Chi phí nước mua buôn	2.270.629.548	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	269.583.038	2.224.960.603
Cộng	2.559.183.962	2.404.707.305
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	61.308.721	663.330.369
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	4.330.461.590	1.278.424.359
Chi phí trả trước dài hạn khác	98.132.003	155.554.270
Cộng	4.489.902.314	2.097.308.998

14. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp (5% cổ phần còn lại tại Tân Hiệp)	-	5.982.989.431
Cộng	-	5.982.989.431

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty CP Cấp Nước Kênh Đông	14.839.240.590	16.911.000.178
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.136.630.836	3.136.630.836
Công ty Cổ phần Nước - Môi Trường Bình Dương	1.663.229.605	1.208.951.269
Công ty CP Hawaco Miền Nam	89.100.000	108.559.440
Phải trả nhà cung cấp khác	1.539.219.207	301.566.567
Cộng	21.267.420.238	21.666.708.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/12/2025 VND
Thuế TNDN	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958
Cộng	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/12/2025 VND
Thuế thu nhập cá nhân	39.081.279	443.786.546	441.440.116	41.427.709
Phí bảo vệ môi trường	36.986.535	449.562.753	447.655.302	38.893.986
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà thầu	-	17.530.645	17.530.645	-
Cộng	76.067.814	913.879.944	909.626.063	80.321.695

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trích trước chi phí lãi vay	5.536.805.205	6.295.085.586
Lương và các chi phí liên quan	2.438.627.678	-
Các khoản trích trước khác	639.915.351	3.010.635.709
Cộng	8.615.348.234	9.305.721.295

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Đankia tạm ứng cổ tức	-	9.900.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	835.289.000	835.289.000
Cty CP Đầu tư ngành nước DNP-Lãi vay hỗ trợ	24.532.027.397	67.027.397
Phải trả khác	106.000.000.000	14.719.852
Cộng	131.367.316.397	10.817.036.249
Trong đó, phải trả là bên liên quan:		
<i>Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia</i>	-	9.900.000.000
<i>Cty CP Đầu tư ngành nước DNP-Lãi vay hỗ trợ vốn</i>	24.532.027.397	67.027.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi - Đầu tư vào dự án Củ Chi (i)	630.000.000.000	630.000.000.000
Tiền lãi phải trả theo tái cấu trúc - VTB GD1	18.902.397.936	17.084.646.623
MANILA WATER SOUTH ASIA HOLDINGS PTE.LTD (Khoản chi hộ & chi phí chuyên gia)	11.054.988.504	10.920.486.891
MANILA WATER SOUTH ASIA HOLDINGS PTE.LTD	154.350.000.000	154.350.000.000
VIAC (NO.1) LIMITED PARTNERSHIP	154.350.000.000	154.350.000.000
Cộng	968.657.386.440	966.705.133.514

(i) Là khoản nhận vốn hợp tác đầu tư từ Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi với số tiền 630 tỷ VND để thực hiện Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2025		Phát sinh trong kỳ		01/01/2025	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
a. Ngắn hạn						
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	233.000.000.000	233.000.000.000	-	-	233.000.000.000	233.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	-	-	19.448.112.036	34.467.904.346	15.019.792.310	21.190.171.660
a.2 Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng						
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	44.000.000.000	44.000.000.000	-	-	34.000.000.000	34.000.000.000
Cộng	277.000.000.000	277.000.000.000	19.448.112.036	34.467.904.346	282.019.792.310	288.190.171.660

b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	31/12/2025		Phát sinh trong kỳ		01/01/2025	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay ngân hàng và tổ chức khác						
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	392.217.606.012	392.217.606.012	-	34.000.000.000	426.217.606.012	426.217.606.012
Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(44.000.000.000)	(44.000.000.000)	-	-	(34.000.000.000)	(34.000.000.000)
Cộng	348.217.606.012	348.217.606.012	-	34.000.000.000	392.217.606.012	392.217.606.012
Tổng cộng:	348.217.606.012	348.217.606.012	-	34.000.000.000	392.217.606.012	392.217.606.012

CÔNG TY CỔ PHẦN HA TĂNG NƯỚC SÀI GÒN
Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cánh,
Phường Thanh Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2025
đến ngày 31/12/2025
MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay

Bên cho vay	Tại ngày 31/12/2025	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn						
Công ty CP Dầu tu ngành nước DNP	233.000.000.000	13 tháng	25/01/2026	Lãi suất 10,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
Vay dài hạn						
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	246.797.939.474	126 tháng	27/01/2031	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo từ 7,7%/năm	Phục vụ cho Dự án Cù Chi - GD1	Toàn bộ tài sản của dự án Cù Chi, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án
	145.419.666.538	180 tháng	28/06/2032	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo từ 7,7%/năm	Phục vụ cho Dự án Cù Chi - GD2	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG(tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Vay dài hạn tại Ngân hàng Vietinbank

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
Trong vòng một năm	53.500.000.000		34.000.000.000	
Từ năm thứ hai	71.000.000.000		53.500.000.000	
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	213.000.000.000		213.000.000.000	
Sau năm năm	54.717.606.012		125.717.606.012	
Cộng:	392.217.606.012		426.217.606.012	
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(44.000.000.000)		(34.000.000.000)	
Số phải trả sau 12 tháng	348.217.606.012		392.217.606.012	

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại ngày 01/01/2024	645.221.040.000		161.811.551.600		16.623.462.173		(62.643.915.119)		761.012.138.654	
Lãi trong năm	-		-		-		635.897.105.387		635.897.105.387	
Số dư tại ngày 01/01/2025	645.221.040.000		161.811.551.600		16.623.462.173		573.253.190.268		1.396.909.244.041	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		15.225.621.929		15.225.621.929	
Số dư tại ngày 31/12/2025	645.221.040.000		161.811.551.600		16.623.462.173		588.478.812.197		1.412.134.865.970	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG(tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

b. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.522.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.522.104

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

Tại ngày 31/12/2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành Nước DNP	50,61%	326.537.500.000	50,61%	326.537.500.000
Manila Water South Asia Holdings	38,00%	245.160.000.000	38,00%	245.160.000.000
VIAC (NO.1) Limited Partnershi	10,90%	70.347.000.000	10,90%	70.347.000.000
Các cổ đông khác	0,49%	3.176.540.000	0,49%	3.176.540.000
Cộng:	100%	645.221.040.000	100%	645.221.040.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	32.692.353.610	31.119.898.575	129.840.591.960	124.542.400.955
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.777.057.948	1.295.374.794	7.556.026.640	4.497.479.825
Cộng	34.469.411.558	32.415.273.369	137.396.618.600	129.039.880.780

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	40.720.225.872	40.306.185.264	162.381.631.008	157.660.359.471
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.273.836.968	228.682.953	5.980.569.211	1.623.399.606
Cộng	41.994.062.840	40.534.868.217	168.362.200.219	159.283.759.077

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.937.005.401	480.847.429	74.444.056.207	484.072.083
Cổ tức từ Công ty Tân Hiệp	-	-	-	87.415.407.134
Doanh thu tài chính khác	6.644.182.852	-	6.644.182.852	-
Cổ tức được chia từ Công ty Đankia	-	-	9.900.000.000	11.700.000.000
Cổ tức được chia từ Công ty Gia Lai	-	-	4.590.000.000	2.754.000.000
Cổ tức được chia từ Công ty B.O.O Nước Thủ Đức	11.455.192.000	11.455.192.000	11.455.192.000	11.455.192.000
Chuyển nhượng - Cty Enviro	-	-	-	1.785.000.000
Chuyển nhượng - Cty Tân Hiệp	-	651.035.200.820	34.265.010.569	651.035.200.820
Cộng	39.036.380.253	662.971.240.249	141.298.441.628	766.628.872.037

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	13.899.035.880	14.690.025.065	56.581.715.734	73.056.368.581
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	(37.153.395.000)	-	-	-
Chi phí tài chính khác	10.889.950.820	234.665.600	10.913.222.120	259.818.800
Cộng	(12.364.408.300)	14.924.690.665	67.494.937.854	73.316.187.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	3.385.528.186	2.770.306.472	10.411.569.237	7.760.028.535
Chi phí khấu hao TSCĐ	172.912.197	172.912.209	691.648.824	691.648.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	435.101.344	519.019.459	1.838.535.758	1.949.876.268
Cộng	3.993.541.727	3.462.238.140	12.941.753.819	10.401.553.639

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	3.767.451.607	4.037.735.128	11.027.639.777	13.505.554.195
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	-	165.000.000	149.032.258	660.000.000
Chi phí dự phòng	(916.683.708)	1.191.996	(916.683.708)	37.401.284
Thuế, phí và lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000
Các khoản chi phí khác	1.211.220.413	1.014.820.343	4.659.495.148	3.041.513.951
Cộng	4.061.988.312	5.218.747.467	14.922.483.475	17.247.469.430

7. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ Phí bảo vệ môi trường được giữ lại theo quy định	11.589.075	11.106.570	45.410.381	44.354.623
Thu nhập từ thanh lý xe ô tô	200.000.000	-	200.000.000	-
Các khoản thu nhập khác	70.187.227	401.566.395	101.543.042	432.967.573
Cộng	281.776.302	412.672.965	346.953.423	477.322.196

8. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	-	-	582.327	-
Chi phí khác	-	-	94.434.028	99
Cộng	-	-	95.016.355	99

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế	36.102.383.534	631.658.642.094	15.225.621.929	635.897.105.387
Thu nhập miễn thuế	11.455.192.000	11.455.192.000	25.945.192.000	101.869.407.134
Các khoản chi phí không được khấu trừ	(24.647.191.534)	(574.965.589.713)	(27.764.359.918)	23.677.907.320
Lãi vay bị loại theo ND 132/2020-CP	(21.152.791.082)	(184.850.230.268)	(38.847.180.210)	23.551.957.320
Các khoản chi phí bị loại khi tính thuế	10.937.937.110	-	11.082.820.292	125.950.000
Chuyển lỗ từ các năm 2020,2021,2022,2023,2024	(14.432.337.562)	(390.115.359.445)	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	45.237.860.381	(38.483.929.989)	557.705.605.573
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp				

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát Nước Sơn Thạnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Bình Thuận	Công ty chung kiểm soát
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Công ty chung kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư ngành Nước DNP		
Chi phí hỗ trợ vốn phát sinh trong kỳ	-	233.000.000.000
Lãi phát sinh của khoản hỗ trợ tài chính từ DNP	24.465.000.000	26.675.637.147
SII chuyển trả chi phí hỗ trợ vốn	-	27.250.356.619
SII chuyển trả tiền gốc hỗ trợ vốn	-	339.474.793.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp		
Ghi nhận cổ tức	-	87.415.407.134
Nhận tiền Cổ tức trong kỳ	-	77.095.407.134
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai		
Nhận tiền Cổ tức trong kỳ	4.590.000.000	2.754.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku		
SGW chuyển hỗ trợ cho vay vốn	-	1.000.000.000
Pleiku chuyển trả nợ gốc khoản hỗ trợ vốn	7.000.000.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê		
SGW góp vốn cổ phần	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia		
Đankia chuyển hỗ trợ tài chính SGW	-	130.000.000.000
Lãi phát sinh của khoản hỗ trợ tài chính từ Đankia	-	8.201.731.506
SII chuyển trả lãi Đankia hỗ trợ vốn	-	8.201.731.506
SII chuyển trả tiền gốc hỗ trợ vốn	-	119.200.000.000
Cổ tức ghi nhận từ Công ty Đankia	-	11.700.000.000
Cần trừ giữa cổ tức và khoản hỗ trợ vốn (gốc +lãi) giữa SGW và Đankia	-	10.800.000.000
Công ty Đankia trả cổ tức năm 2024	9.900.000.000	9.900.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi		
SGW chuyển hỗ trợ tài chính	20.000.000	20.000.000
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam		
Mua hàng hóa, dịch vụ trong kỳ	5.818.549.501	5.348.562.312
Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ trong kỳ	5.838.008.941	4.705.970.437
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Bình Thuận		
Mua hàng hóa, dịch vụ trong kỳ	16.588.800	112.112.640
Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ trong kỳ	16.588.800	151.027.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Trong kỳ, Công ty có số dư như sau với các bên liên quan:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu về cho vay		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	112.661.134.593	119.661.134.593
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	5.865.780.153	5.865.780.153
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	165.000.000	145.000.000
Cộng:	118.691.914.746	125.671.914.746
Khoản phải trả đi vay		
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành Nước DNPW	233.000.000.000	233.000.000.000
Cộng:	233.000.000.000	233.000.000.000
Các khoản phải trả khác		
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	630.000.000.000	630.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành Nước DNPW - khoản lãi hỗ trợ vốn	24.532.027.397	67.027.397
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia - tạm ứng cổ tức	-	9.900.000.000
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam - mua hàng hóa, dịch vụ	89.100.000	-
Cộng:	654.621.127.397	639.967.027.397

2. Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác	3.577.177.482	2.834.260.000

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Ngày 27 tháng 01 năm 2026

Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
P. Tổng Giám đốc